

# CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ THƯƠNG MẠI TRƯỜNG AN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ THƯƠNG MẠI TRƯỜNG AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG AN CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CT TNHH XDCT VÀ TM TRƯỜNG AN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108805264

**3. Ngày thành lập:** 01/07/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Cụm 7, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977 731090

Fax:

Email: doanvinh1920@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li><li>- Thiết kế máy móc và thiết bị;</li><li>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.</li><li>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.</li><li>- Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;</li><li>- Việc chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh...</li><li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng: Thiết kế đường nội bộ trong quy hoạch xây dựng</li><li>- Thiết kế kiến trúc công trình: Thiết kế công trình đường bộ, sân nền</li><li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị: Thiết kế công trình điện tử thông tin, bưu chính viễn thông; thiết kế công trình xây dựng hệ thống điện đến 35KV</li><li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li><li>- Thiết kế cấp thoát - nước trong công trình;</li><li>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, hạ tầng kỹ</li></ul> | 7110(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     | <p>thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: Giám sát xây dựng thủy lợi, cầu đường bộ, hạ tầng;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, trạm biến áp đến 35KV, lĩnh vực chuyên môn giám sát: điện xây lắp, điện chiếu sáng; lắp thiết bị công trình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình;</li> <li>- Khảo sát hiện trạng công trình xây dựng;</li> </ul> <p>- Tư vấn lập, quản lý dự án, lập tổng dự toán các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nông thôn;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn khảo sát môi trường môi sinh và đánh giá tác động môi trường đối với các dự án xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán các công trình xây dựng, kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng thủy lợi cầu đường bộ hạ tầng; xây dựng điện xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35 KV, điện chiếu sáng, hạ tầng xây dựng;</li> <li>- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi, lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng thủy lợi cầu đường bộ hạ tầng; xây dựng điện xây lắp, điện chiếu sáng, hạ tầng xây dựng.</li> <li>- Tư vấn đấu thầu xây dựng thủy lợi cầu đường bộ hạ tầng, xây dựng điện xây lắp, điện chiếu sáng, hạ tầng xây dựng.</li> </ul> |      |
| 2.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1610 |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1621 |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1623 |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629 |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2591 |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 9.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2593 |
| 10. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2811 |
| 11. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2812 |
| 12. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2813 |
| 13. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2814 |
| 14. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2815 |
| 15. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2816 |
| 16. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2817 |
| 17. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2818 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | <p>Sản xuất máy thông dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu;</li> <li>- Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô;</li> <li>- Sản xuất quạt không dùng cho gia đình;</li> <li>- Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như: cân hành lý, cân khác...</li> <li>- Sản xuất máy lọc và máy tinh chế, máy móc cho hoá lỏng;</li> <li>- Sản xuất thiết bị cho việc phun, làm phân tán chất lỏng hoặc bột như: Súng phun, bình cứu hoả, máy phun luồng cát, máy làm sạch hơi...</li> <li>- Sản xuất máy đóng gói như: Làm đầy, đóng, dán, đóng bao và máy dán nhãn...</li> <li>- Sản xuất máy làm sạch hoặc sấy khô chai cho sản xuất đồ uống;</li> <li>- Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống...</li> <li>- Sản xuất máy chuyển nhiệt;</li> <li>- Sản xuất máy hoá lỏng khí và gas;</li> <li>- Sản xuất máy cung cấp gas;</li> <li>- Sản xuất máy cán láng hoặc máy cuộn và trục lăn (trừ cho kim loại và thủy tinh);</li> <li>- Sản xuất máy ly tâm (trừ máy tách kem và sấy khô quần áo);</li> <li>- Sản xuất miếng đệm và miếng hàn tương tự được làm từ kim loại hỗn hợp hoặc lớp kim loại đó;</li> <li>- Sản xuất máy bán hàng tự động;</li> <li>- Sản xuất các bộ phận cho máy có những mục đích chung;</li> <li>- Sản xuất quạt thông gió (quạt đầu hồi, quạt mái);</li> <li>- Sản xuất dụng cụ đo, máy cầm tay tương tự, dụng cụ cơ khí chính xác (trừ quang học);</li> <li>- Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.</li> </ul> | 2819 |
| 19. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2822 |
| 20. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2823 |
| 21. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2824 |
| 22. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100 |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 40. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa;<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển.<br>- Thi Công xây dựng                                                                           | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.<br>(Không bao gồm đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu:<br>+ Bán buôn đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...;<br>+ Bán buôn ô dù;<br>+ Bán buôn dao, kéo;<br>+ Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp;<br>+ Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp);<br>+ Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;<br>+ Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>+ Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi | 4649 |
| 43. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 44. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> </ul> | 4659 |
| 47. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 48. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 49. | <p>Bán buôn tổng hợp</p> <p>(trừ các loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 50. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>(Không bao hoạt động đấu giá hàng hóa)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 51. | <p>Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Loại trừ: Bán lẻ băng, đĩa trắng, hoạt động đấu giá hàng hóa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao hoạt động đấu giá hàng hóa)<br>Chi tiết:<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao hoạt động đấu giá hàng hóa)<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>+ Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan;<br>+ Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp;<br>+ Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>+ Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao hoạt động đấu giá hàng hóa)<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ gồm:<br>+ Đồ ngũ kim: khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...;<br>+ Sơn, véc ni và sơn bóng.<br>+ Kính phẳng.<br>+ Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh.<br>+ Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4784 |
| 56. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 57. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4912 |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                             | 4931 |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách.                 | 4932 |
| 61. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 62. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4940 |
| 63. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                       | 5011 |
| 64. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                         | 5012 |
| 65. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                           | 5021 |
| 66. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                             | 5022 |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                        | 5221 |
| 69. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Loại trừ: Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 70. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 71. | Quảng cáo<br>Loại trừ: Quảng cáo thuốc lá.                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 72. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 73. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 74. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>Loại trừ: Sửa chữa và bảo dưỡng modem thiết bị truyền dẫn                                                                                                                                                                                          | 9511 |
| 75. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ



Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111450319

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Cụm 7, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cum 7, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 20/01/1979      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 111450319

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Cụm 7, Xã Vĩng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cum 7, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội